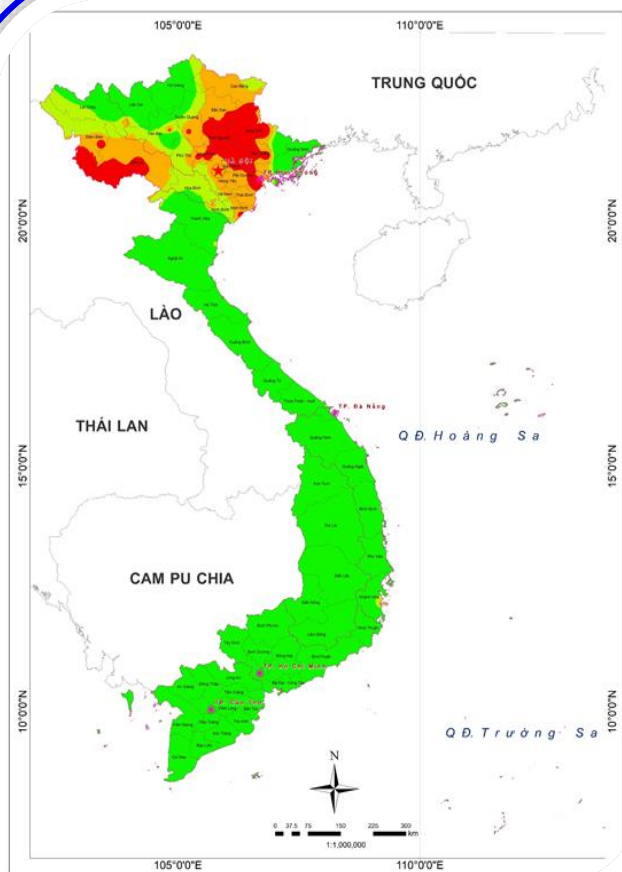


# THÔNG BÁO VÀ DỰ BÁO KHÍ TƯỢNG NÔNG NGHIỆP

(Số tháng 11/2024)



Hình 4. Phân bố điều kiện khô hạn/ẩm ướt theo chỉ số hạn hán nông nghiệp trung bình tháng 10/2024



Khu vực nuôi tôm của người dân thôn Huỳnh Thượng, xã Vĩnh Sơn chìm trong nước lũ



Lực lượng công an, quân đội giúp dân miền núi gặt lúa chạy bão số 6

## MỤC LỤC

|                                                                                                   | Trang     |
|---------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------|
| <b>DANH MỤC CHỮ VIẾT TẮT</b>                                                                      | <b>1</b>  |
| <b>GIỚI THIỆU CHUNG</b>                                                                           | <b>2</b>  |
| <b>PHẦN I: DIỄN BIẾN KHÍ TƯỢNG NÔNG NGHIỆP THÁNG 10 NĂM 2024</b>                                  | <b>3</b>  |
| 1.1. Diễn biến điều kiện khí tượng                                                                | 3         |
| 1.2. Diễn biến sinh trưởng một số cây trồng chính và tình hình sâu bệnh hại                       | 7         |
| 1.3. Tác động của điều kiện khí tượng đến trồng trọt và chăn nuôi                                 | 8         |
| <b>Phần II: DỰ BÁO KHÍ TƯỢNG NÔNG NGHIỆP TỪ THÁNG 11 NĂM 2024 ĐẾN THÁNG 01 NĂM 2025</b>           | <b>12</b> |
| 2.1. Tóm tắt dự báo khí hậu từ tháng 11 năm 2024 đến tháng 01 năm 2025                            | 12        |
| 2.2. Rủi ro của khí hậu đến trồng trọt và chăn nuôi                                               | 12        |
| <b>Phần III: KHUYẾN NGHỊ ĐỐI VỚI SẢN XUẤT NÔNG NGHIỆP THÁNG 11 NĂM 2024 ĐẾN THÁNG 01 NĂM 2025</b> | <b>19</b> |
| 3.1. Rủi ro của khí hậu đến trồng trọt                                                            | 19        |
| 3.2. Rủi ro của khí hậu đến chăn nuôi                                                             | 19        |
| 3.3. Khuyến nghị                                                                                  | 19        |

DANH MỤC CÁC CHỮ VIẾT TẮT

| CHỮ VIẾT TẮT | CHỮ VIẾT ĐẦY ĐỦ                                                       |
|--------------|-----------------------------------------------------------------------|
| ASI          | Chỉ số căng thẳng cây trồng do thiếu nước (Agricultural Stress Index) |
| BTB          | Bắc Trung Bộ                                                          |
| DHNTB        | Duyên hải Nam Trung Bộ                                                |
| ĐBSH         | Đồng bằng sông Hồng                                                   |
| ĐNB          | Đông Nam Bộ                                                           |
| ĐBSCL        | Đồng bằng sông Cửu Long                                               |
| GMMH         | Gió mùa mùa hè                                                        |
| KHNN         | Khí hậu nông nghiệp                                                   |
| KTNN         | Khí tượng nông nghiệp                                                 |
| NĐTB         | Nhiệt độ trung bình                                                   |
| Rx1day       | Lượng mưa một ngày lớn nhất                                           |
| SXNN         | Sản xuất nông nghiệp                                                  |
| SGN          | Số giờ nắng                                                           |
| SVGH         | Sinh vật gây hại                                                      |
| TBNN         | Trung bình nhiều năm                                                  |
| TCTĐ         | Nhiệt độ tối cao tuyệt đối                                            |
| TDMNPB       | Trung du và miền núi phía Bắc                                         |
| THI          | Chỉ số nhiệt ẩm (Temperature humidity index)                          |
| TLM          | Tổng lượng mưa                                                        |
| TTTĐ         | Tối thấp tuyệt đối                                                    |
| XTNĐ         | Xoáy thuận nhiệt đới                                                  |

## GIỚI THIỆU CHUNG

Bản tin “**Thông báo và dự báo khí tượng nông nghiệp**” được Viện Khoa học Khí tượng Thủy văn và Biến đổi khí hậu xây dựng và xuất bản hàng tháng. Bản tin được cập nhật tại trang thông tin điện tử: <https://imh.ac.vn/category/hoat-dong-nghiep-vu/thong-bao-khi-tuong-nong-nghiep/>.

### Các thông tin phục vụ xây dựng bản tin:

- (i) Thông tin về sinh trưởng cây trồng, tình hình sản xuất nông nghiệp và sinh vật gây hại (SVGH): Cục Bảo vệ Thực vật và Cục Trồng trọt - Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn
- (ii) Số liệu quan trắc: (i) Số liệu CLIM do Tổng cục Khí tượng Thủy văn cung cấp; (ii) Số liệu giám sát và cảnh báo hạn hán từ thông tin viễn thám của Viện Khoa học Khí tượng Thủy văn và Biến đổi khí hậu.
- (iii) Số liệu dự báo khí hậu: (i) Bản tin “Thông báo và dự báo khí hậu” của Viện Khoa học Khí tượng Thủy văn và Biến đổi khí hậu; (ii) Bản tin dự báo khí hậu của Trung tâm Dự báo Khí tượng Thủy văn Quốc gia.

### Mọi ý kiến đóng góp, xin gửi về:

Trung tâm Nghiên cứu Khí tượng nông nghiệp, Viện Khoa học Khí tượng Thủy văn và Biến đổi khí hậu, số 23/62, Nguyễn Chí Thanh, Đống Đa, TP, Hà Nội.

Điện thoại: 0914888185.

Email: [ktnn407@gmail.com](mailto:ktnn407@gmail.com) hoặc [nguyenson.imh@gmail.com](mailto:nguyenson.imh@gmail.com).

## Phần I: DIỄN BIẾN KHÍ TƯỢNG NÔNG NGHIỆP THÁNG 10 NĂM 2024

### 1. Diễn biến điều kiện khí tượng và thời tiết bất lợi

#### a) Diễn biến điều kiện khí tượng

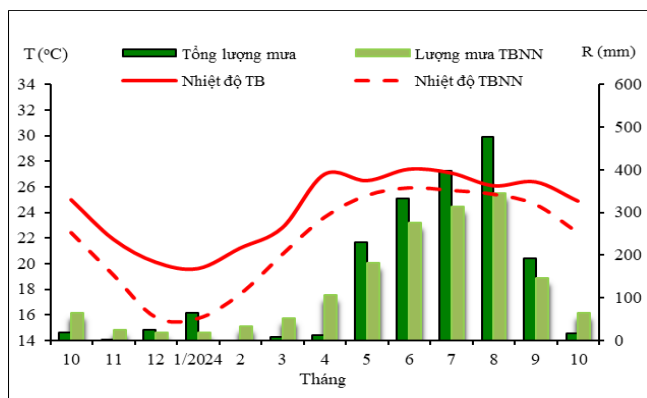
- **Nhiệt độ trung bình (NĐTĐB):** NĐTĐB tháng 10/2024 phổ biến cao hơn TBNN từ 0,1 đến 3,0°C (Hình 1) và thấp hơn tháng 10/2023 từ 0,1 đến trên 3,4°C ngoại trừ một số khu vực ở Tây Nguyên, ĐNB và khu vực NB có mức cao hơn tháng 10/2023 từ 0,1 – 1,5°C (Bảng 1); Từ tháng 10/2023 đến tháng 10/2024, chỉ có một số khu vực ở Tây Nguyên và Nam Bộ có nhiệt độ cao hơn TBNN. (Bảng 1), (Hình 1).
- **Tổng lượng mưa (TLM):** TLM tháng 10/2024 hầu hết các khu vực đều phổ biến thấp hơn TBNN từ 40-301mm và cao hơn TBNN ở một số khu vực Miền Trung, TN và NB từ 104-987mm; và phổ biến ở mức xấp xỉ tới cao hơn tháng 10/2023 từ 97-850mm (Hình 1), (Bảng 1).
- **Tổng số giờ nắng (SGN):** SGN tháng 10/2024 cao hơn TBNN từ 5 đến 66 giờ ở khu vực TDMNBB, ĐBSH và BTB; và thấp hơn TBNN từ 12 – 107 giờ tại khu vực DHNTB, TN và Nam Bộ. Từ tháng 10/2023 đến tháng 10/2024, SGN các tháng phổ biến ở mức cao hơn TBNN, chỉ có khu vực DHNTB và TN là thấp hơn với khoảng từ 32 – 92 giờ.
- **Độ ẩm:** Độ ẩm tháng 10/2024 phổ biến xấp xỉ hoặc thấp hơn TBNN trên phạm vi cả nước từ 2-37% ngoại trừ một số khu vực TN và NB cao hơn TBNN từ 0-7%.

#### b) Cực đoan khí hậu và thời tiết bất lợi đến sản xuất nông nghiệp trong tháng 10/2024:

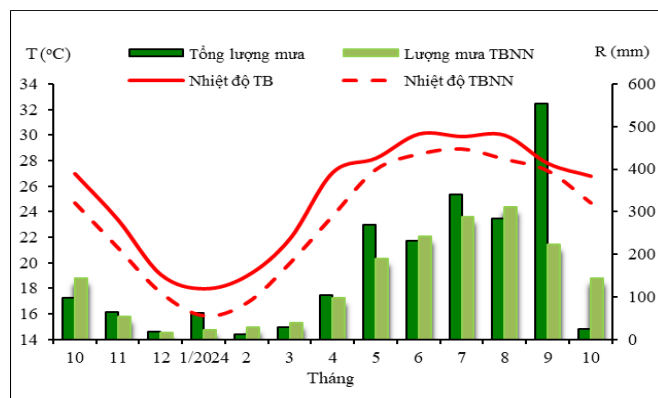
- **Nhiệt độ cao:** Trong tháng 10/2024, nhiệt độ tối cao tuyệt đối (TCTĐ) tại các vùng sinh thái nông nghiệp đều xấp xỉ thấp hơn TBNN và tháng 10/2023, ngoại trừ khu vực DHNTB, TN, ĐNB là cao hơn TBNN (Bảng 1).
- **Nắng nóng:** Nắng nóng trong tháng 10 ít xảy ra hơn, chỉ còn xảy ra tại một số khu vực Lai Châu và Điện Biên từ 1-2 ngày (Hình 2).
- **Khô hạn:** Theo chỉ số hạn nông nghiệp trên phạm vi cả nước, tình trạng khô hạn và thiếu nước xảy ra tập chung ở khu vực TDMNPB và ĐBSH (Hình 4).
- **Mưa lớn:** Lượng mưa một ngày lớn nhất trong tháng (Rx1day) phổ biến khoảng 60-350mm (Hình 3). Một số khu vực có lượng mưa ngày lớn như Bắc Quang (560mm, ngày 15/10).
- **Lũ Quét, sạt lở đất:** Xảy ra vào ngày 05/10 tại xã Đồng Phú, huyện Long Hồ (Vĩnh Long); ngày 12/10 tại huyện An Phú, tỉnh An Giang; ngày 27/10 tại huyện Lệ Thủy (Quảng Bình), huyện Vĩnh Linh (Quảng Trị), huyện Trà Bồng (Quảng Ngãi).
- **Đông, lốc:** Xảy ra ngày 9/10 tại huyện Thới Bình, tỉnh Cà Mau; ngày 10/10 tại huyện Giồng, tỉnh Kiên Giang; và một số khu vực trên phạm vi toàn quốc.

Bảng 1. Đặc trưng các yếu tố khí hậu trong tháng 10/2023 và tháng 10/2024 tại các vùng sinh thái nông nghiệp

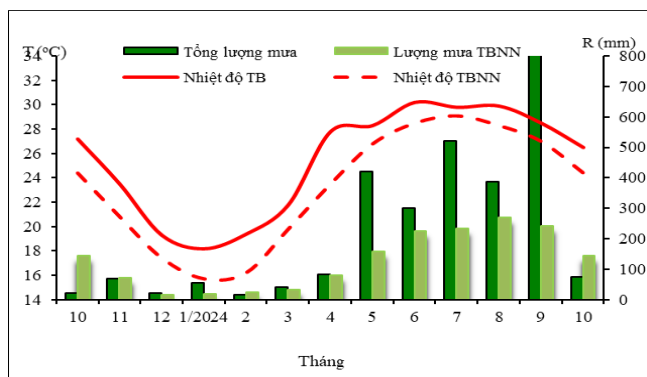
| Đặc trưng khí hậu |         | TDMNPB      | ĐBSH        | BTB         | DHNTB       | TN          | ĐNB         | ĐBSCL       |
|-------------------|---------|-------------|-------------|-------------|-------------|-------------|-------------|-------------|
| NĐTB<br>(°C)      | 10/2024 | 17,8 ÷ 26,8 | 25,7 ÷ 27,6 | 21,8 ÷ 26,1 | 24,8 ÷ 28,2 | 18,2 ÷ 27,7 | 26,2 ÷ 28,5 | 27,5 ÷ 29,0 |
|                   | 10/2023 | 17,3 ÷ 27,0 | 24,8 ÷ 27,8 | 22,9 ÷ 27,0 | 26,0 ÷ 28,3 | 19,2 ÷ 26,8 | 26,5 ÷ 28,5 | 27,2 ÷ 28,6 |
| TCTĐ<br>(°C)      | 10/2024 | 35,6        | 35,2        | 35,3        | 36,1        | 35,4        | 36,1        | 35,1        |
|                   | 10/2023 | 37,1        | 38,0        | 36,0        | 35,2        | 33,5        | 35,6        | 35,4        |
| TTTĐ<br>(°C)      | 10/2024 | 10,8        | 18,0        | 14,3        | 18,7        | 14,8        | 20,5        | 23,1        |
|                   | 10/2023 | 11,6        | 21,2        | 19,8        | 22,1        | 14,4        | 21,8        | 22,4        |
| TLM<br>(mm)       | 10/2024 | 2 ÷ 1130    | 23 ÷ 118    | 47 ÷ 1327   | 83 ÷ 736    | 148 ÷ 591   | 282 ÷ 544   | 260 ÷ 551   |
|                   | 10/2023 | 1 ÷ 204     | 6 ÷ 46      | 13 ÷ 1613   | 112 ÷ 1836  | 105 ÷ 403   | 183 ÷ 467   | 233 ÷ 535   |
| SNM<br>(ngày)     | 10/2024 | 2 ÷ 12      | 6 ÷ 11      | 6 ÷ 30      | 11 ÷ 28     | 17 ÷ 26     | 16 ÷ 25     | 21 ÷ 26     |
|                   | 10/2023 | 1 ÷ 17      | 4 ÷ 8       | 5 ÷ 28      | 9 ÷ 26      | 15 ÷ 27     | 20 ÷ 27     | 17 ÷ 26     |
| SGN<br>(giờ)      | 10/2024 | 119 ÷ 235   | 165 ÷ 210   | 76 ÷ 192    | 86 ÷ 235    | 66 ÷ 181    | 152 ÷ 205   | 106 ÷ 208   |
|                   | 10/2023 | 79 ÷ 257    | 77 ÷ 168    | 61 ÷ 155    | 100 ÷ 258   | 124 ÷ 175   | 151 ÷ 227   | 139 ÷ 220   |
| Độ ẩm<br>(%)      | 10/2024 | 48 ÷ 91     | 68 ÷ 80     | 78 ÷ 93     | 77 ÷ 93     | 82 ÷ 92     | 79 ÷ 87     | 82 ÷ 87     |
|                   | 10/2023 | 68 ÷ 94     | 67 ÷ 82     | 79 ÷ 94     | 82 ÷ 92     | 82 ÷ 89     | 79 ÷ 89     | 77 ÷ 89     |



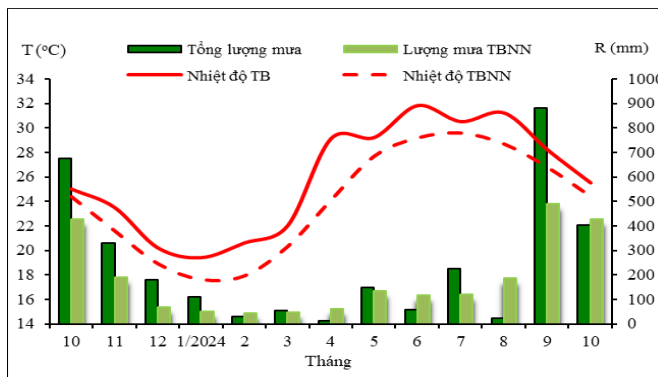
a) Trạm Điện Biên, tỉnh Điện Biên



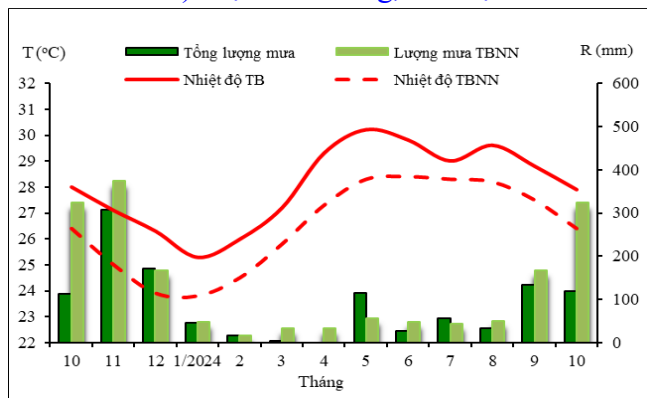
b) Trạm Việt Trì, tỉnh Phú Thọ



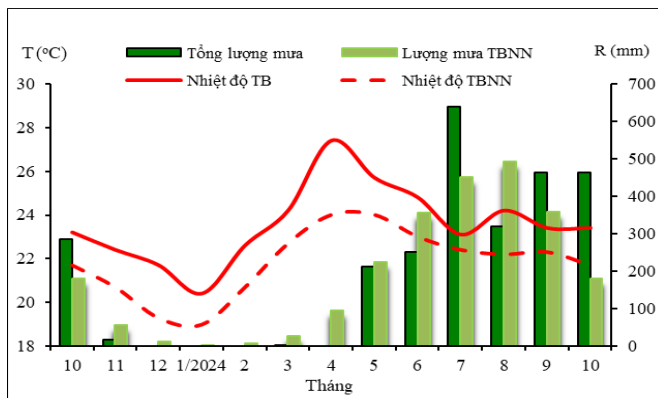
c) Trạm Hà Đông, Hà Nội



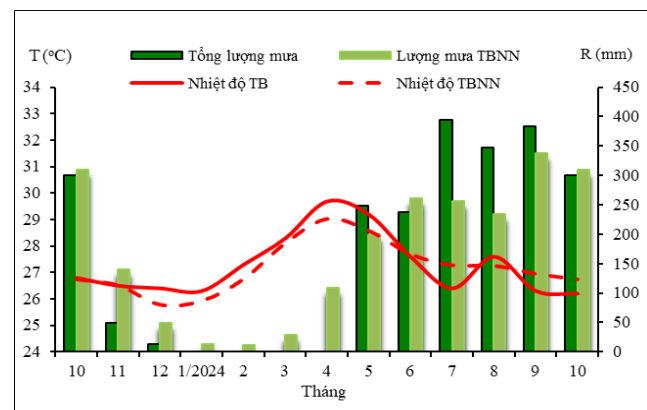
d) Trạm Vinh, tỉnh Nghệ An



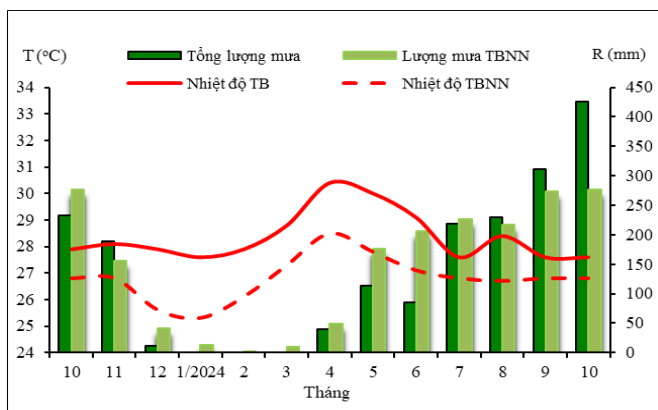
e) Trạm Nha Trang, tỉnh Khánh Hòa



f) Trạm Pleiku, tỉnh Gia Lai



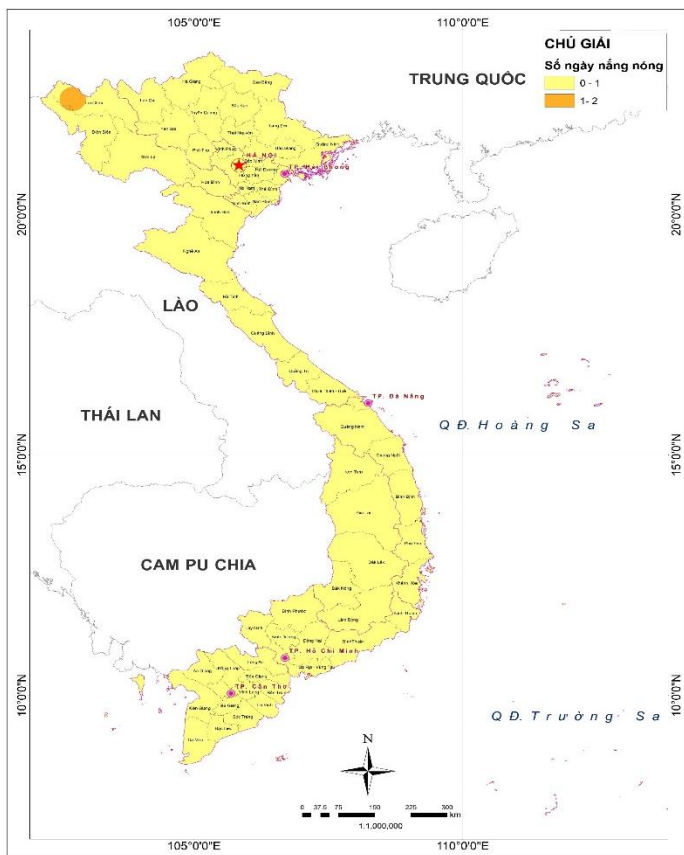
h) Trạm Xuân Lộc, tỉnh Đồng Nai



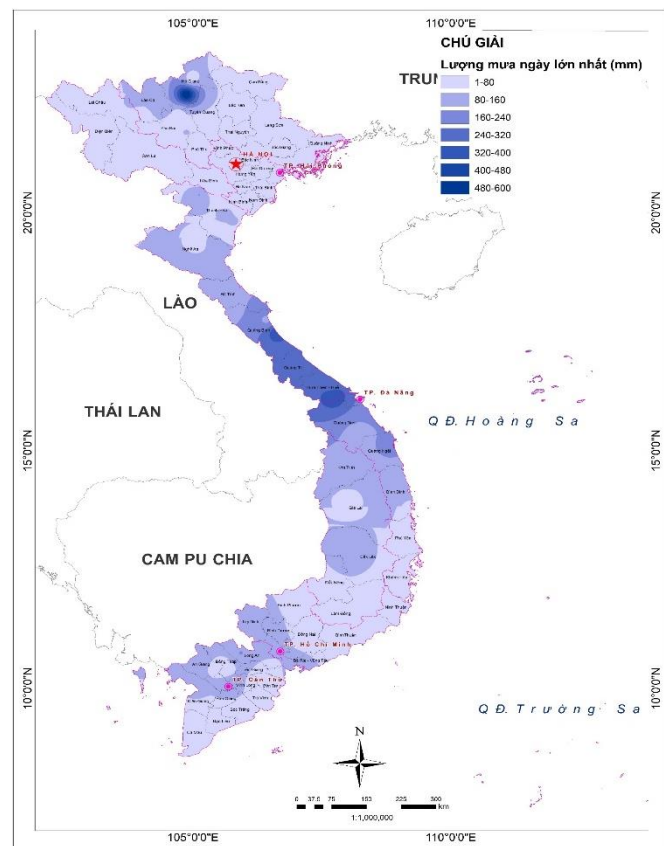
i) Trạm Cần Thơ, TP. Cần Thơ

Hình 1. Diễn biến một số yếu tố khí tượng từ tháng 10/2023 đến tháng 10/2024 tại một số trạm khí tượng tiêu biểu cho các vùng sinh thái nông nghiệp

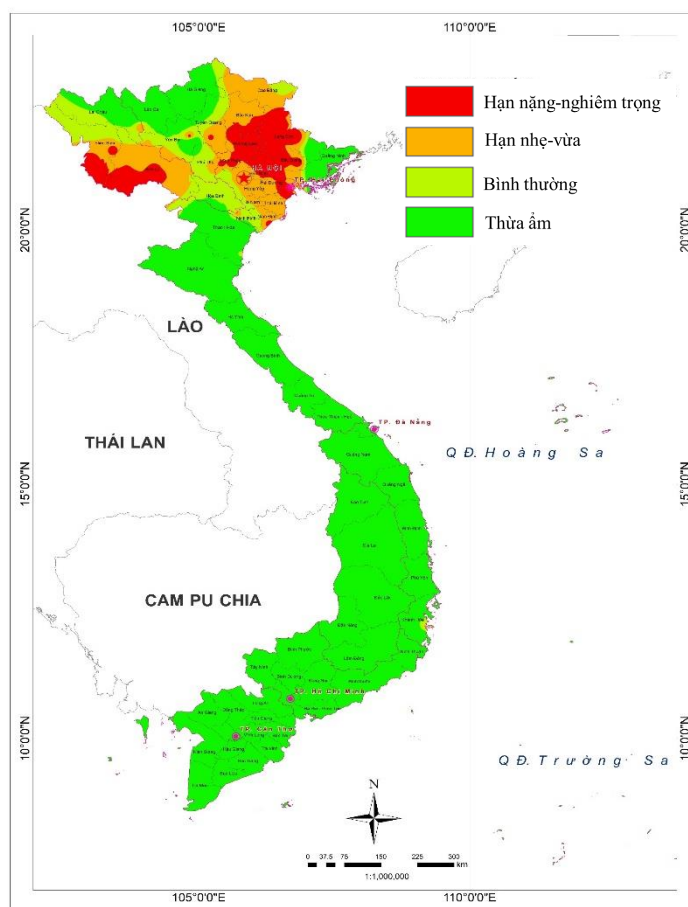




Hình 2. Phân bố số ngày nắng nóng (SGN) trong tháng 10/2024 (ngày)



Hình 3. Phân bố lượng mưa một ngày lớn nhất (Rx1day) tháng 10/2024 (mm)



Hình 4. Phân bố điều kiện khô hạn/ẩm ướt theo chỉ số hạn hán nông nghiệp trung bình tháng 10/2024



1.2. Diễn biến sinh trưởng một số cây trồng chính và tình hình sâu bệnh hại

a. Tình hình sinh trưởng của một số cây trồng chính

Trong tháng 10, diễn biến sinh trưởng của một số loại cây trồng chính như sau:

Bảng 2. Hiện trạng giai đoạn sinh trưởng của một số loại cây trồng

| Vùng sinh thái nông nghiệp    | Cây trồng  | Giai đoạn sinh trưởng          |
|-------------------------------|------------|--------------------------------|
| Trung du và miền núi phía Bắc | Lúa        | Thu hoạch xong                 |
|                               | Ngô        | Thu hoạch                      |
| Đồng bằng sông Hồng           | Lúa        | Thu hoạch xong                 |
| Bắc Trung Bộ                  | Lúa        | Thu hoạch xong                 |
|                               | Lạc        | PT củ - Thu hoạch              |
| Duyên hải Nam Trung Bộ        | Lúa        | Thu hoạch xong                 |
|                               | Thanh long | Chăm sóc - Thu hoạch           |
| Tây Nguyên                    | Lúa        | Chắc xanh- Thu Hoạch           |
|                               | Cà phê     | Chắc quả - Chín bói            |
| Đông Nam Bộ                   | Lúa        | Mạ - Đẻ Nhánh - Trổ            |
|                               | Thanh long | Chăm sóc - phát triển thân, lá |
| Đồng bằng sông Cửu Long       | Lúa        | Mạ - Đẻ Nhánh                  |

(Nguồn: Cục Bảo vệ Thực vật, 10/2024)

b. Diễn biến tình hình sâu bệnh hại

- **Cây lúa:** Sâu cuốn lá nhỏ xuất hiện trên diện tích khoảng 21.605 ha; chủ yếu tại các tỉnh: Nam Định, Quảng Ninh, Ninh Bình, Gia Lai, Bình Thuận, An Giang, Sóc Trăng, Tây Ninh, Hậu Giang, Đồng Tháp, Bạc Liêu...; Bệnh đen lép hạt xuất hiện trên diện tích khoảng 10.050 ha phân bố chủ yếu tại các tỉnh: Lai Châu, Nghệ An, Thừa Thiên Huế, Khánh Hòa, Bình Thuận, Quảng Ngãi, Ninh Thuận, Lâm Đồng, Bình Định, Quảng Nam, Đắk Lắk, Đồng Tháp, Kiên Giang, Bạc Liêu, Sóc Trăng, Long An, Đồng Nai...; Bệnh bạc lá xuất hiện trên diện tích khoảng 13.154 ha phân bố chủ yếu tại các tỉnh: Nam Định, Bắc Giang, Điện Biên, Kiên Giang, Vĩnh Long, Hậu Giang, Cần Thơ, Sóc Trăng, An Giang...;
- **Ngô:** Sâu keo mùa thu xuất hiện trên diện tích khoảng 241 ha phân bố chủ yếu tại các tỉnh: Nam Định, Hải Dương, Hà Nội, Nghệ An, Hà Tĩnh, Lâm Đồng, Phú Yên, Bình Thuận, Đồng Nai, ...;
- **Thanh long:** Bệnh đốm nâu xuất hiện trên diện tích khoảng 4.727 ha; phân bố chủ yếu tại các tỉnh: Bình Thuận, Tiền Giang, Long An, Trà Vinh, Bà Rịa -Vũng Tàu;
- **Cà phê:** Bệnh khô cành xuất hiện trên diện tích khoảng 6.381 ha; phân bố chủ yếu tại các tỉnh: Điện Biên, Quảng Trị, Gia Lai, Đắk Lắk, Lâm Đồng, Đồng Nai, Bình Phước...; Bệnh gỉ sắt xuất hiện trên diện tích khoảng 5.665 ha; phân bố chủ yếu tại các tỉnh: Điện Biên, Quảng Trị, Gia Lai, Đắk Lắk, Lâm Đồng, Bình Phước, Đồng Nai.

(Nguồn: Cục Bảo vệ Thực vật, 10/2024)

### 1.3. Tác động của điều kiện khí tượng đến trồng trọt và chăn nuôi

#### a. Tác động đến cây trồng

##### Tác động do khô hạn:

- Theo kết quả giám sát chỉ số căng thẳng nước (ASI), Trong tuần 1, tháng 10, một số khu vực Hà Nội, Hưng Yên, Hải Dương có khoảng 25-80% thời gian cây trồng thiếu hụt nước; sang tuần thứ 2 một số khu vực Bắc Ninh, Hưng Yên, Hà Nội, Đắk Lắk, có khoảng 20-80% thời gian cây trồng thiếu hụt nước; sang tuần 3 khu vực ĐBSH; Đắk Lắk, Gia Lai, ĐNB có khoảng 25-70% thời gian cây trồng thiếu hụt nước (Hình 5).
- Đối với cây lúa: Lượng mưa trong tháng 10 đều không đáp ứng nhu cầu nước cho cây lúa tại khu vực ĐBSH, thiếu nước nghiêm trọng nhất là khu vực trạm Văn Lý (thiếu 105mm) (Bảng 3).

##### Tác động của Bão/ATNĐ:

- Con bão số 6 (Tra Mi) đã đổ bộ vào các tỉnh Miền Trung làm thiệt hại 96 nhà tốc mái, hư hỏng; 1.269 ha hoa màu, cây ăn quả bị ngập úng, hư hại; 1.506 con gia súc và 104.699 con gia cầm bị cuốn trôi; 1.733ha diện tích bị thiệt hại.

##### Tác động của dông lốc, mưa lớn:

- Theo báo cáo nhanh của Văn phòng thường trực BCH PCTT&TKCN các tỉnh Hà Tĩnh, Quảng Bình, Quảng Trị, Thừa Thiên Huế, Quảng Nam, Đà Nẵng, Quảng Ngãi, tính đến 07h/31/10, bão số 6 và mưa lũ sau bão đã gây thiệt hại 1.269 ha hoa màu, cây ăn quả bị ngập úng, hư hại (Quảng Bình 791; Quảng Trị 456; TT Huế 05; Quảng Nam 7; Đà Nẵng 10); 1.506 con gia súc (Quảng Bình 488; Quảng Trị 1.017; Quảng Nam 01) và 104.699 con gia cầm (Quảng Bình 70.537; Quảng Trị 34.092; Quảng Nam 70) bị chết, cuốn trôi; 1.733ha nuôi trồng thủy sản bị thiệt hại (Hà Tĩnh 02; Quảng Bình 895; Quảng Trị 837).
- Mưa lớn gây thiệt hại 209,67 ha lúa (Hà Giang 88,62; Bắc Kạn 45,43; Yên Bái 0,75; Nghệ An 74,87); 640,26ha hoa màu (Hà Giang 35,05; Yên Bái 555,9ha; Bắc Kạn 21,94; Lào Cai 13; Nghệ An 14,37); 5,5 ha cây ăn quả (Hà Giang); 66,1ha cây lâm nghiệp bị thiệt hại (Hà Giang 60,1; Yên Bái 06). 376 con gia súc (Hà Giang 348; Bắc Kạn 02; Nghệ An 26) và 4.782 con gia cầm (Hà Giang 4.230; Yên Bái 263; Nghệ An 289).

##### Tác động đến sâu dịch bệnh:

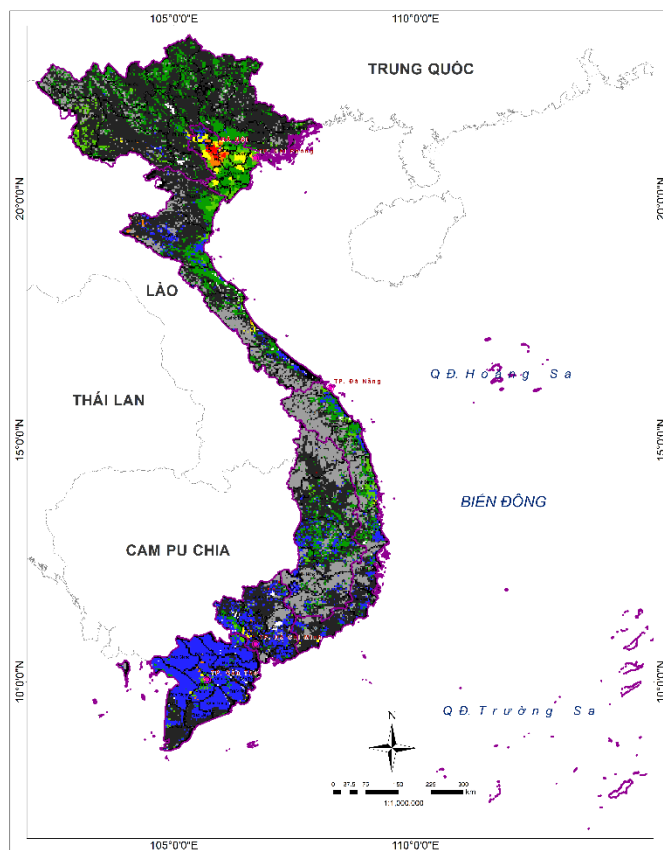
- Nền nhiệt độ cao và độ ẩm không khí về đêm lớn đã tạo điều kiện thuận lợi cho các loại sâu dịch bệnh phát triển, đặc biệt, bệnh rầy hại lúa và sâu cuốn lá nhỏ trên lúa ở khu vực phía Nam.

#### b. Tác động đến chăn nuôi

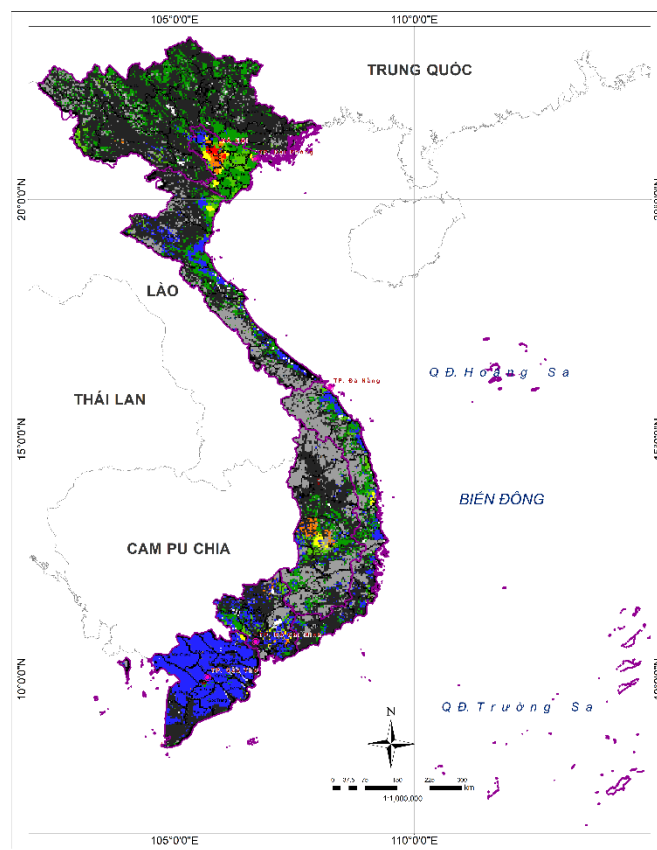
- Kết quả tính toán chỉ số THI (Hình 6) cho thấy, điều kiện nhiệt ẩm tác động đến khả năng hô hấp và tiêu thụ thức ăn, tăng nhịp tim của gia súc và gia cầm trên phạm vi cả nước ngoại trừ khu vực Đắk Nông, Lâm Đồng (Tây Nguyên), khu vực Khánh Hòa, Ninh Thuận (DHNTB) và khu vực Lào Cai, Lai Châu, Yên Bái, Cao Bằng và Sơn La (TDMNPB)

Bảng 3. Mức độ thiếu (-)/thừa (+) nước đối với cây lúa trong tháng 10/2024

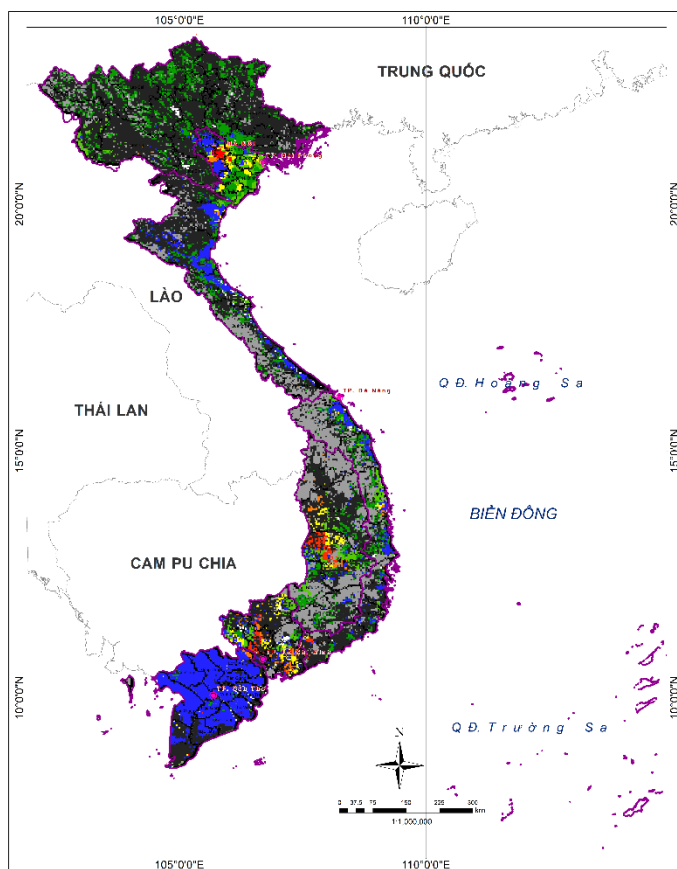
| Vùng                    | Điểm/trạm | Nhu cầu nước của cây lúa trong tháng 10/2024 (mm) | Lượng mưa thực tế trong tháng 10/2024 (mm) | Thiếu (-)/thừa (+) nước so với nhu cầu trong tháng 10/2024 (mm) |
|-------------------------|-----------|---------------------------------------------------|--------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------|
| Đồng bằng sông Hồng     | Sơn Tây   | 120                                               | 99                                         | -21                                                             |
|                         | Hà Đông   | 121                                               | 75                                         | -46                                                             |
|                         | Hải Dương | 129                                               | 43                                         | -86                                                             |
|                         | Hưng Yên  | 122                                               | 57                                         | -65                                                             |
|                         | Nam Định  | 125                                               | 61                                         | -64                                                             |
|                         | Văn Lý    | 134                                               | 29                                         | -105                                                            |
|                         | Nho Quan  | 123                                               | 67                                         | -56                                                             |
|                         | Ninh Bình | 126                                               | 116                                        | -10                                                             |
|                         | Thái Bình | 124                                               | 56                                         | -68                                                             |
| Đồng bằng sông Cửu Long | Trống vù  |                                                   |                                            |                                                                 |



Tuần 1



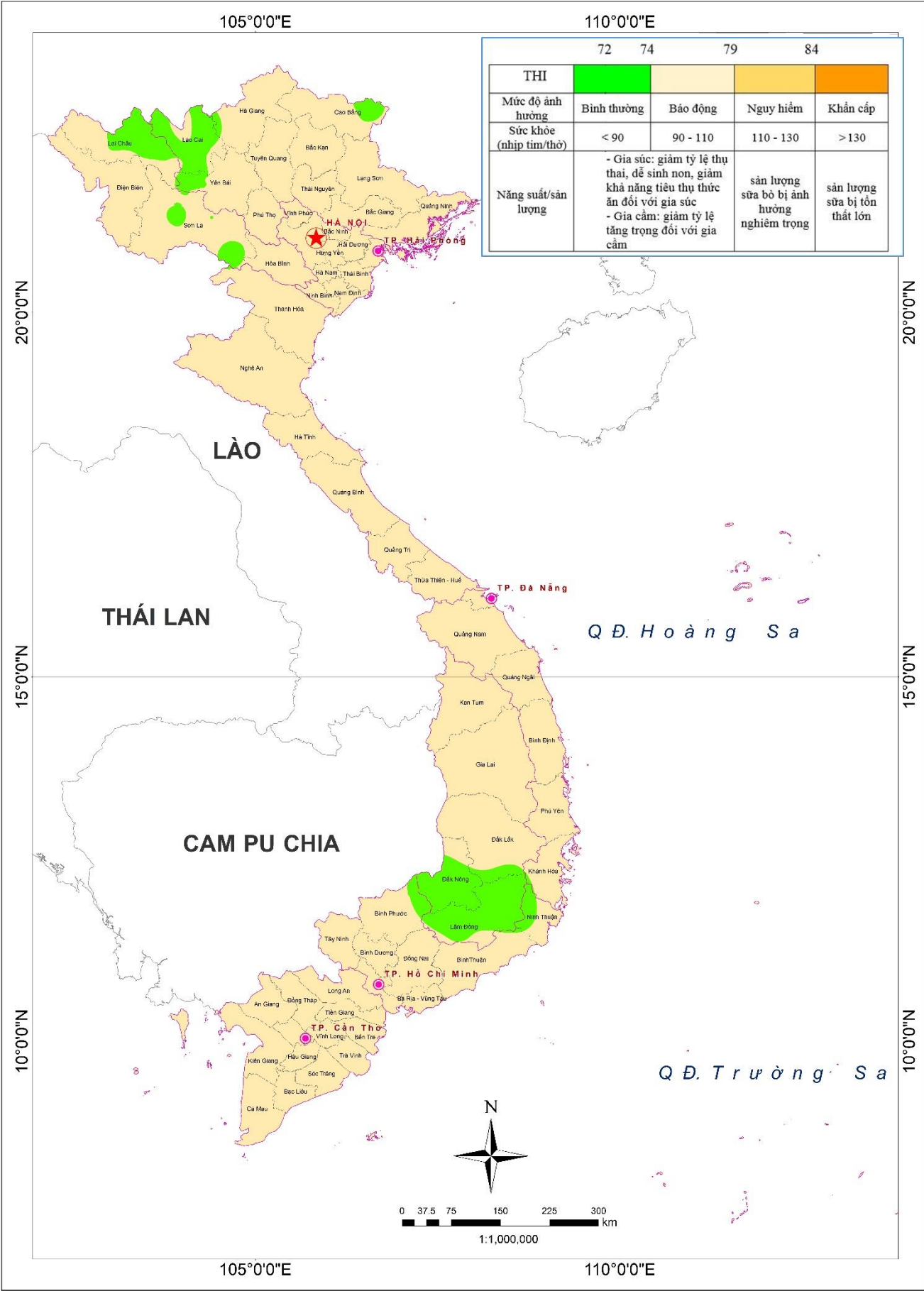
Tuần 2



Tuần 3



Hình 5. Tỷ lệ thời gian cây trồng bị ảnh hưởng do thiếu hụt nước trong tháng 10/2024 tính toán theo chỉ số ASI (Nguồn: FAO, <https://doi.org/10.1080/01431161.2015.1126378>)



Hình 6. Chỉ số nhiệt-ẩm (THI)<sup>3</sup> trung bình tháng 10/2024

## Phần II: DỰ BÁO KHÍ HẬU NÔNG NGHIỆP TỪ THÁNG 11 NĂM 2024 ĐẾN THÁNG 01 NĂM 2025

### 2.1. Tóm tắt dự báo khí hậu từ tháng 11 năm 2024 đến tháng 1 năm 2025

- **Hoạt động của ENSO:** Hiện tại, điều kiện khí quyển và đại dương đang ở trạng thái trung gian nghiêng về pha lạnh. Dự báo ENSO có khả năng chuyển sang trạng thái La Niña có cường độ yếu trong mùa ba tháng XI-I năm 2024/2025 với xác suất khoảng 70-75%.
- **Gió mùa:** Cường độ GMMĐ có khả năng xấp xỉ đến mạnh hơn TBNN. Rét đậm, rét hại có khả năng xuất hiện ở mức xấp xỉ TBNN và khả năng xảy ra các đợt kéo dài trong các tháng chính đông.
- **Nhiệt độ:** Trong mùa 3 tháng XI-I năm 2024/2025, nhiệt độ xấp xỉ giá trị TBNN cùng thời kỳ ở các khu vực Bắc Bộ, Bắc Trung Bộ và xấp xỉ đến cao hơn TBNN ở Nam Trung Bộ, Tây Nguyên, Nam Bộ.
- **Lượng mưa:** Trong mùa 3 tháng XI-I năm 2024/2025, tổng lượng mưa (TLM) có khả năng xấp xỉ đến thấp hơn TBNN ở Bắc Bộ, xấp xỉ đến cao hơn TBNN ở Bắc Trung Bộ; cao hơn TBNN ở Nam Trung Bộ, Tây Nguyên, Nam Bộ. Đề phòng các đợt mưa lớn xảy ra gây lũ, ngập lụt nghiêm trọng cho khu vực Trung Bộ trong các tháng XI-XII/2024.
- **Bão và xoáy thuận nhiệt đới (XTNĐ):**  
Trong mùa ba tháng XI-I năm 2024/2025, số lượng XTNĐ hoạt động trên Biển Đông và ảnh hưởng đến Việt Nam xấp xỉ đến cao hơn TBNN (TBNN: 2-3 cơn hoạt động trên khu vực Biển Đông; 1-2 cơn ảnh hưởng đến Việt Nam).
- **Điều kiện khô hạn:**  
Mùa khô 2024/2025 ở Tây Nguyên và Nam Bộ khả năng xấp xỉ đến muộn hơn so với TBNN. Khả năng xuất hiện các đợt mưa trái mùa làm giảm bớt điều kiện khô hạn trên khu vực.

### 2.2. Rủi ro của khí hậu đến trồng trọt và chăn nuôi

#### a. Tác động đến cây trồng

- **Khô hạn và thiếu nước:** Tháng 11, tình hình khô hạn xảy ra tại khu vực Tây Bắc (Điện Biên, Yên Bái, Sơn La) và khu vực Đông Bắc (Cao Bằng, Bắc Cạn, Thái Nguyên, Lạng Sơn, Bắc Giang, Quảng Ninh), khu vực ĐBSH (Vĩnh Phúc, Hà Nội, Bắc Ninh, Hải Dương, Hải Phòng); Sang tháng 12 tình hình khô hạn giảm nhẹ hơn xảy ra tại khu vực Tây Bắc (Điện Biên, Yên Bái, Sơn La) và khu vực Đông Bắc (Bắc Cạn, Thái Nguyên, Lạng Sơn, Bắc Giang, Quảng Ninh); Khu vực ĐBSH (Vĩnh Phúc, Bắc Ninh, Hải Dương, Hà Nội, Hải Phòng). Sang Tháng 1 năm 2025 tình hình khô hạn xảy ra ở khu vực Tây Bắc (Sơn La, Điện Biên, Hòa Bình) và kéo dài từ Tây Nguyên tới Nam Bộ, đặc biệt khu vực Tây Nguyên (Gia Lai, Đắk Nông) và toàn bộ khu vực Nam Bộ là hạn nghiêm trọng. (Hình 7).
- **Ngập úng, ngập lụt do bão và mưa lớn:** Mưa lớn và bão giảm dần trong các tháng cuối mùa mưa bão 2024, tuy nhiên vẫn có thể gây phá hủy mùa màng và cơ sở vật chất. Đặc biệt các đợt mưa lớn xảy ra gây lũ, ngập lụt nghiêm trọng cho khu vực Trung Bộ ảnh hưởng tới diện tích lúa đang trong giai đoạn Thu hoạch



- **Sâu bệnh hại:** Điều kiện thời tiết mùa từ tháng 10-tháng 12 thuận lợi cho một số sâu bệnh hại phát triển như:
  - Cây lúa: (i) Bắc Bộ: rầy nâu – rầy lưng trắng, sâu cuốn lá nhỏ, sâu đục thân 2 chấm, bệnh khô vằn, bệnh bạc lá – đốm sọc; (ii) Bắc Trung Bộ: Rầy các loại, bệnh khô vằn, bệnh bạc lá, đen lép hạt, chuột; (iii) DHNTB và TN: Sâu đục thân, bệnh đạo ôn cổ lá, bệnh khô vằn, bệnh đen lép thối hạt, Bọ trĩ, sâu cuốn lá nhỏ, sâu đục thân, bệnh đạo ôn lá (iv) Nam Bộ: Rầy nâu, bệnh đạo ôn, bệnh bạc lá, bệnh đen lép hạt.
  - Cây ngô: Sâu keo mùa thu, bệnh đốm lá, bệnh khô vằn, chuột
  - Cây Thanh long: Bệnh đốm nâu, bệnh thán thư, rệp sáp
  - Cà phê: Bọ xít muỗi, rệp sáp, rệp vảy, mọt đục thân cành, bệnh khô cành, bệnh gỉ sắt.
  - Cây hồ tiêu: Bệnh chết nhanh, bệnh chết chậm, tuyến trùng rễ, rệp các loại
  - Cây điều: Bọ xít muỗi, bệnh thán thư, sâu đục thân cành.
  - Cây chè: Rầy xanh, bọ xít muỗi, bọ cánh tơ, nhện đỏ, bệnh thối búp.
  - Cây ăn quả có múi: Bệnh vàng lá thối rễ, bệnh thán thư, ruồi đục quả, nhện đỏ.
  - Cây nhãn, vải: Sâu đo, bọ xít nâu, nhện lông nhung, sâu đục cuống quả, bệnh sương mai, bệnh thán thư.

**b. Tác động do thừa (+)/thiếu(-) nước đối với sinh trưởng của cây lúa vùng ĐBSH và ĐBSCL**

- Khu vực ĐBSH: Tháng 11/2024 Lượng mưa đáp ứng được nhu cầu nước của cây lúa, khu vực trạm Văn Lý (Nam Định), Nho Quan, Ninh Bình (Ninh Bình), Hưng Yên (Hưng Yên), Hà Đông (Hà Nội) dư thừa nước. Sang tháng 1 năm 2025 lượng mưa không đáp ứng được nhu cầu nước của cây lúa (Bảng 4).

- Khu vực ĐBSCL: Tháng 11/2024 Lượng mưa đáp ứng được nhu cầu nước của cây lúa, sang tháng 12 và tháng 1/2025 lượng mưa thiếu hụt nghiêm trọng so với nhu cầu nước của cây lúa (Bảng 4)

**c. Nhận định mức độ thuận lợi/bất lợi về mặt khí hậu nông nghiệp đến sinh trưởng cây trồng**

Tháng 11/2024 - tháng 1/2025, điều kiện khí hậu nông nghiệp không thực sự thuận lợi cho cây trồng ở các vùng sinh thái nông nghiệp. Điều kiện khí hậu bất lợi xảy ra chủ yếu liên quan đến tình trạng khô hạn, không đáp ứng được nhu cầu nước của cây trồng tại khu vực Bắc Bộ, Tây Nguyên và Nam Bộ, các đợt khô hạn nghiêm trọng xảy ra ở khu vực ĐBSCL (Bảng 5).

**d. Tác động đến vật nuôi:**

**Các tỉnh phía Bắc:** từ tháng giữa tháng 11/2024 đến tháng 1/2025 các địa phương vùng núi phía Bắc chịu ảnh hưởng do tác động của rét đậm, rét hại (Hình 8).

**Các tỉnh Miền Trung và Nam Bộ:** Tháng 11-1/2025 có nền nhiệt và độ ẩm không khí gây ảnh hưởng tới khả năng tiêu thụ thức ăn của gia súc, gia cầm ở mức nhẹ (Hình 9).

Bảng 4. Khả năng đáp ứng nhu cầu nước đối với cây lúa từ lượng mưa trong mùa tháng 11 năm 2024 - tháng 1/2025

| Vùng sinh thái nông nghiệp | Trạm      | Thừa (+)/thiếu (-) nước (mm) tháng 11/2024 (m³/ha) | Thừa (+)/thiếu (-) nước (mm) tháng 12/2024 (m³/ha) | Thừa (+)/thiếu (-) nước (mm) tháng 1/2025 (m³/ha) | Khuyến cáo                                                                              |
|----------------------------|-----------|----------------------------------------------------|----------------------------------------------------|---------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------|
| Đồng bằng sông Hồng        | Sơn Tây   | -44                                                | Trống vù                                           | -96                                               | Tháng 11: Thiếu ẩm<br>Tháng 1/2025: Thiếu ẩm                                            |
|                            | Hà Đông   | 179                                                |                                                    | -101                                              | Tháng 1: Thiếu ẩm                                                                       |
|                            | Hải Dương | -192                                               |                                                    | -145                                              | Tháng 11: Thiếu ẩm<br>Tháng 1: Thiếu ẩm                                                 |
|                            | Hưng Yên  | 40                                                 |                                                    | -72                                               | Tháng 1/2025: Thiếu ẩm                                                                  |
|                            | Nam Định  | -53                                                |                                                    | -100                                              | Tháng 11: Thiếu ẩm<br>Tháng 1: Thiếu ẩm                                                 |
|                            | Văn Lý    | 4                                                  |                                                    | -102                                              | Tháng 1: Thiếu ẩm                                                                       |
|                            | Nho Quan  | 48                                                 |                                                    | -114                                              | Tháng 1: Thiếu ẩm                                                                       |
|                            | Ninh Bình | -39                                                |                                                    | -85                                               | Tháng 11: Thiếu ẩm<br>Tháng 1: Thiếu ẩm                                                 |
| Đồng bằng sông Cửu Long    | Mộc Hóa   | 442                                                | -580                                               | -1272                                             | Tháng 12: Thiếu ẩm nghiêm trọng<br>Tháng 1: Thiếu ẩm nghiêm trọng                       |
|                            | Mỹ Tho    | -192                                               | -544                                               | -1234                                             | Tháng 11: Thiếu ẩm<br>Tháng 12: Thiếu ẩm nghiêm trọng<br>Tháng 1: Thiếu ẩm nghiêm trọng |
|                            | Cao Lãnh  | 258                                                | -532                                               | -1186                                             | Tháng 12: Thiếu ẩm nghiêm trọng<br>Tháng 1: Thiếu ẩm nghiêm trọng                       |
|                            | Càng Long | 70                                                 | -546                                               | -1266                                             | Tháng 12: Thiếu ẩm nghiêm trọng<br>Tháng 1: Thiếu ẩm nghiêm trọng                       |
|                            | Châu Đốc  | 210                                                | -593                                               | -1238                                             | Tháng 12: Thiếu ẩm nghiêm trọng<br>Tháng 1: Thiếu ẩm nghiêm trọng                       |
|                            | Cần Thơ   | 146                                                | -597                                               | -1234                                             | Tháng 12: Thiếu ẩm nghiêm trọng<br>Tháng 1: Thiếu ẩm nghiêm trọng                       |
|                            | Sóc Trăng | 185                                                | -573                                               | -1231                                             | Tháng 12: Thiếu ẩm nghiêm trọng<br>Tháng 1: Thiếu ẩm nghiêm trọng                       |
|                            | Rạch Giá  | 504                                                | -582                                               | -1202                                             | Tháng 12: Thiếu ẩm nghiêm trọng<br>Tháng 1: Thiếu ẩm nghiêm trọng                       |
|                            | Bạc Liêu  | 549                                                | -477                                               | -1296                                             | Tháng 12: Thiếu ẩm nghiêm trọng<br>Tháng 1: Thiếu ẩm nghiêm trọng                       |

Bảng 5. Thuận lợi/khó khăn về điều kiện khí hậu nông nghiệp đối với sinh trưởng và phát triển của một số cây trồng chính ở các vùng sinh thái nông nghiệp trong tháng 11 năm 2024 - tháng 1 năm 2025

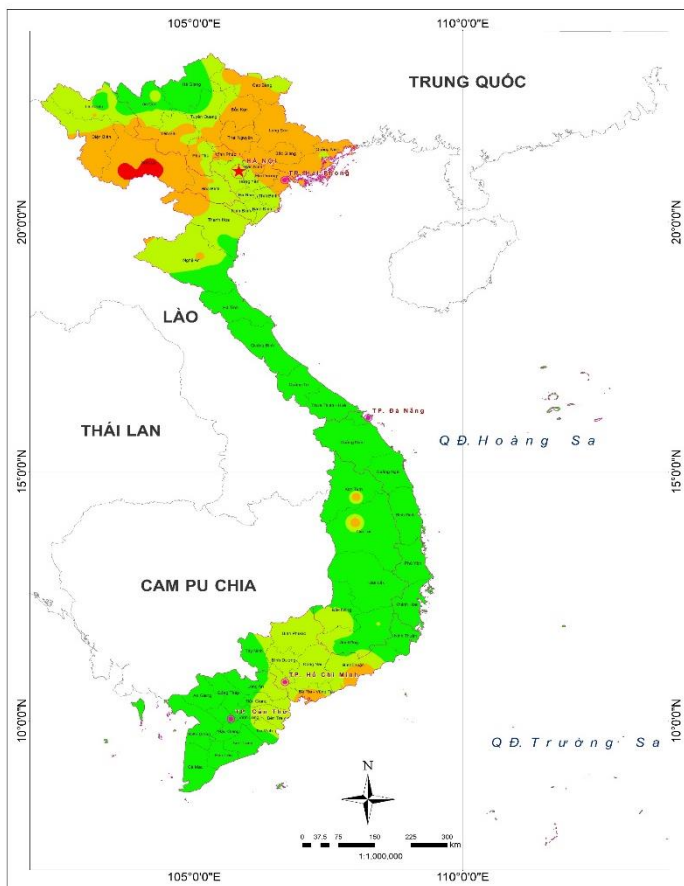
| Vùng STNN                     | Cây trồng  | Tháng  |   |   |   |   |   |   |   |   |    |     |     |
|-------------------------------|------------|--------|---|---|---|---|---|---|---|---|----|-----|-----|
|                               |            | 1/2025 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 | 8 | 9 | 10 | 11  | 12  |
| Trung du và miền núi phía Bắc | Lúa        | ITL    |   |   |   |   |   |   |   |   |    | TL  |     |
|                               | Lúa nương  |        |   |   |   |   |   |   |   |   |    |     |     |
|                               | Ngô        |        |   |   |   |   |   |   |   |   |    |     |     |
| Đồng bằng sông Hồng           | Lúa        | TL     |   |   |   |   |   |   |   |   |    | ITL |     |
| Bắc Trung Bộ                  | Lúa        | TL     |   |   |   |   |   |   |   |   |    |     |     |
|                               | Lạc        |        |   |   |   |   |   |   |   |   |    |     |     |
| Duyên hải Nam Trung Bộ        | Lúa        | TL     |   |   |   |   |   |   |   |   |    |     | TL  |
|                               | Thanh Long | TL     |   |   |   |   |   |   |   |   |    | ITL | TL  |
| Tây Nguyên                    | Lúa        | ITL    |   |   |   |   |   |   |   |   |    |     | TL  |
|                               | Cà phê     | ITL    |   |   |   |   |   |   |   |   |    | TL  | TL  |
| Đông Nam Bộ                   | Lúa        | ITL    |   |   |   |   |   |   |   |   |    |     | ITL |
|                               | Thanh Long | ITL    |   |   |   |   |   |   |   |   |    | TL  | ITL |
| Đồng bằng sông Cửu Long       | Lúa        | ITL    |   |   |   |   |   |   |   |   |    | TL  | ITL |

Chú giải:

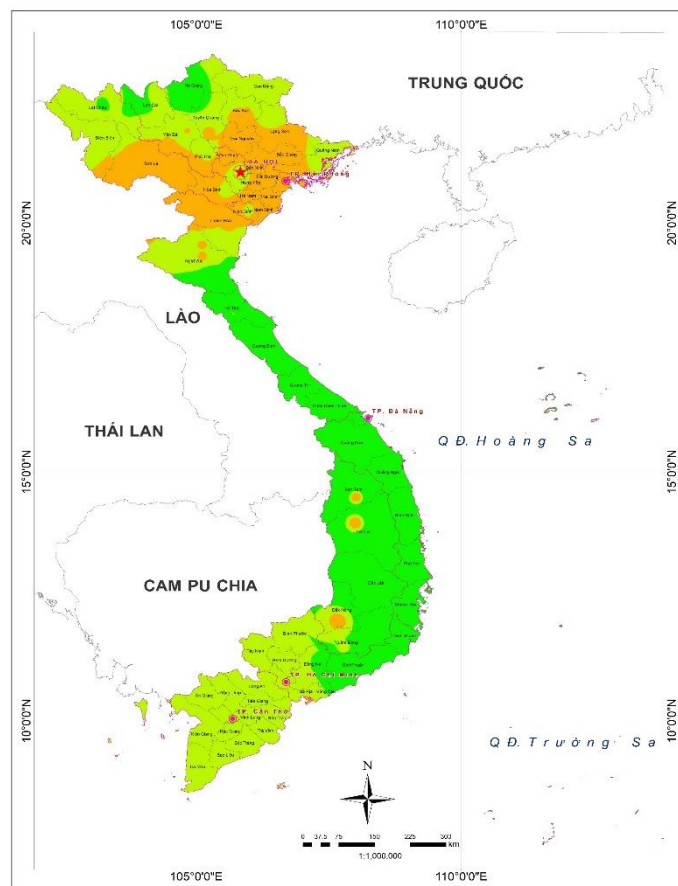
|  |                                |
|--|--------------------------------|
|  | Thời kỳ không gieo trồng       |
|  | Thời kỳ gieo trồng             |
|  | Thời kỳ sinh dưỡng             |
|  | Thời kỳ sinh thực              |
|  | Thời kỳ chín và thu hoạch      |
|  | Thời kỳ ra hoa, quả, thu hoạch |

TL: Thuận lợi cho SXNN  
ITL: Ít thuận lợi cho SXNN

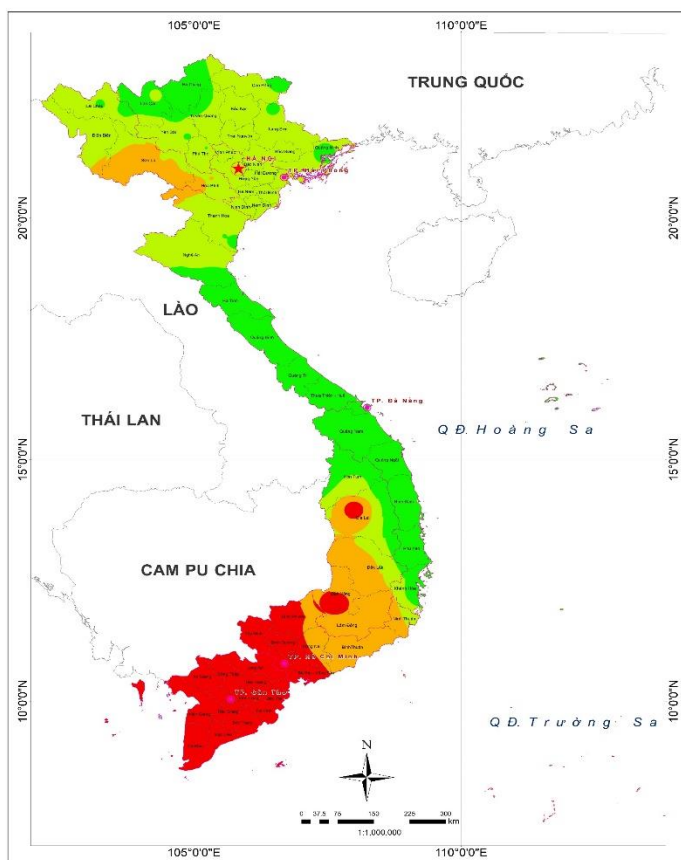
## Thông báo và dự báo khí tượng nông nghiệp, số tháng 11/2024



Tháng 11



Tháng 12

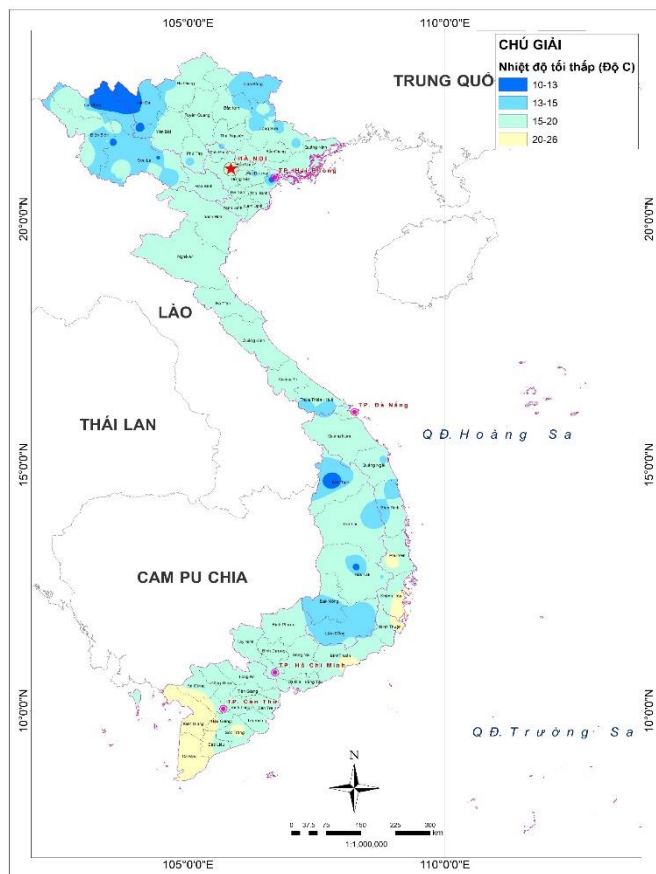


Tháng 1/2025

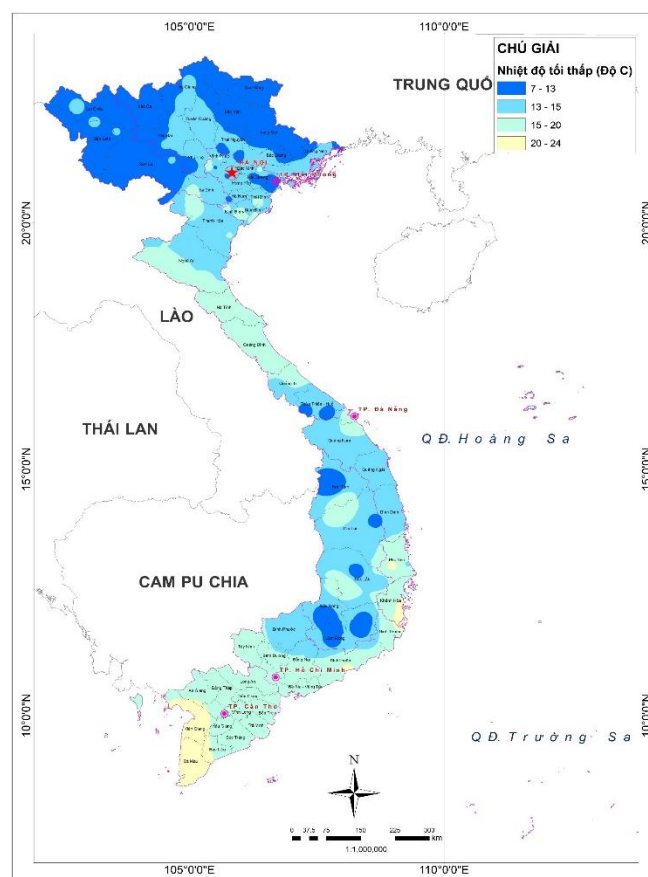


Hình 7. Dự báo nguy cơ khô hạn/thừa ẩm tháng 11/2024-tháng 1/2025

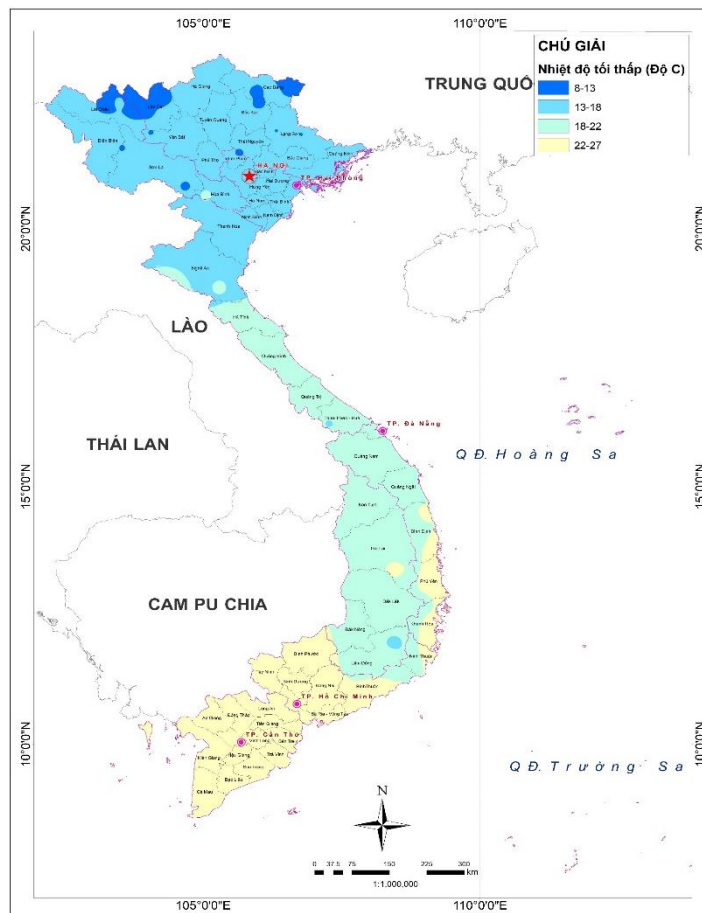
## Thông báo và dự báo khí tượng nông nghiệp, số tháng 11/2024



Tháng 11



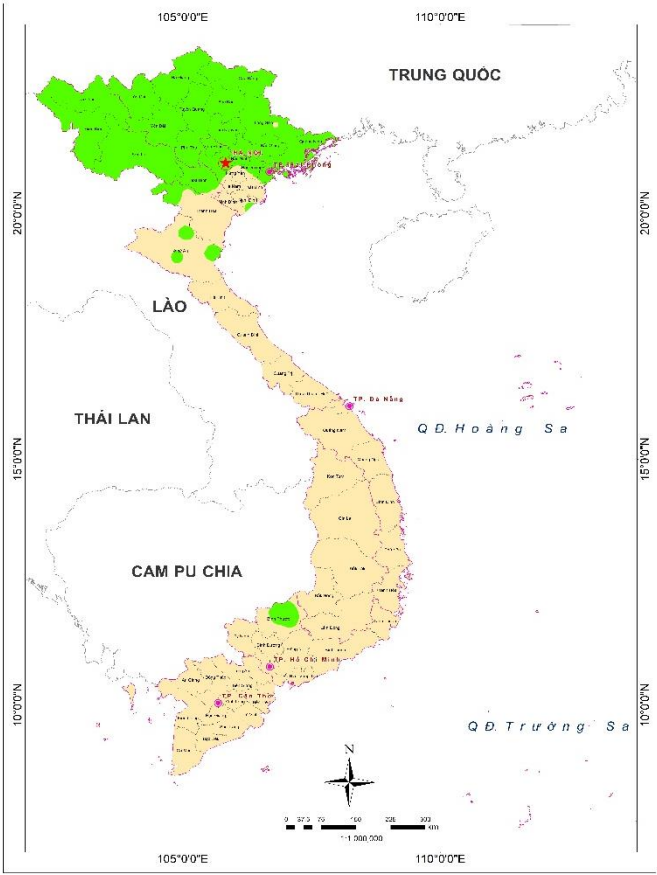
Tháng 12



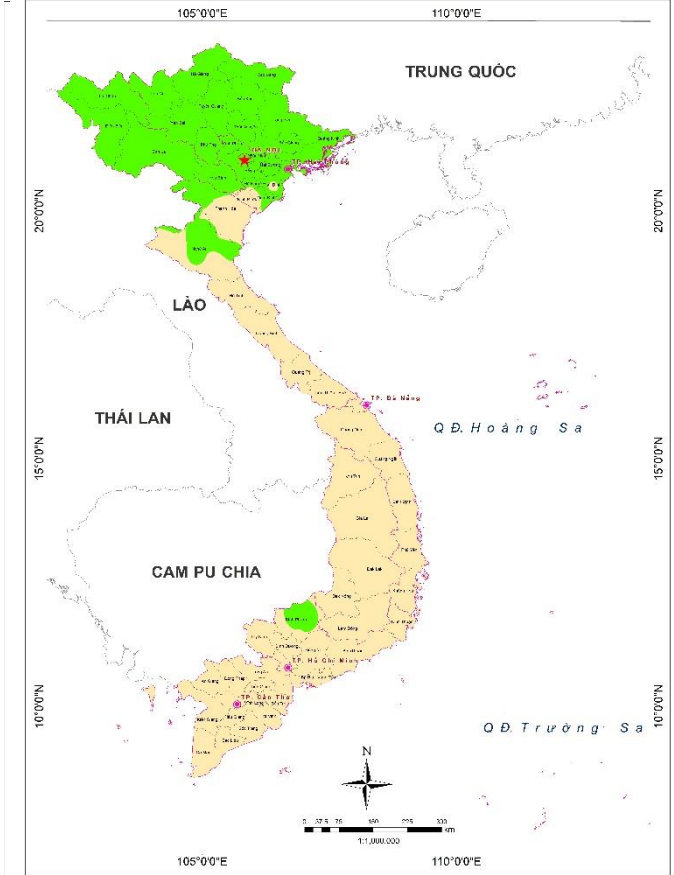
Tháng 1

Hình 8. Dự báo nhiệt độ tối thấp tháng 11/2024-tháng 1/2025

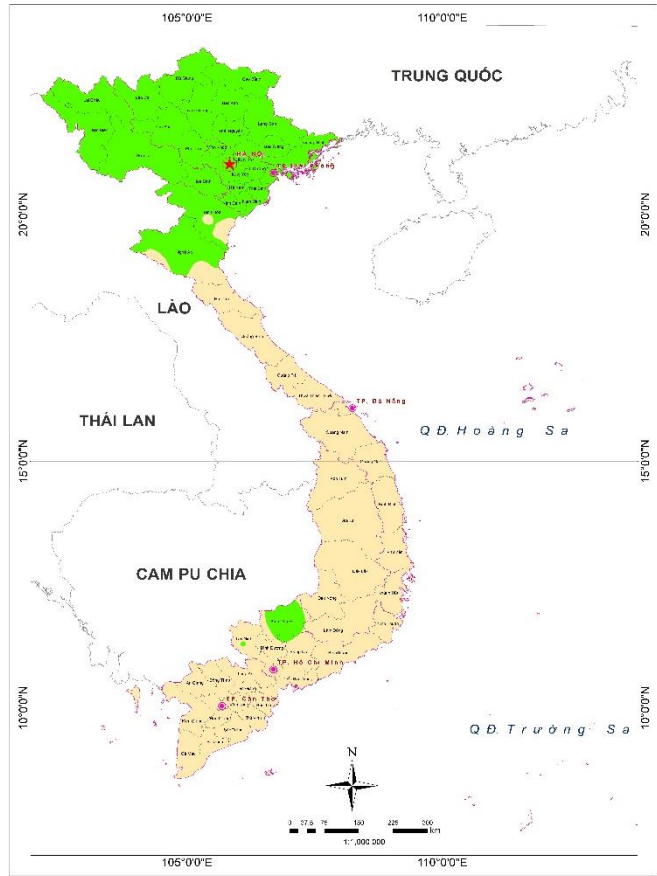




Tháng 11



Tháng 12



Tháng 1/2025

|                          | 72                                                                                                                                              | 74       | 79                                         | 84                            |
|--------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|--------------------------------------------|-------------------------------|
| THI                      |                                                                                                                                                 |          |                                            |                               |
| Mức độ ảnh hưởng         | Bình thường                                                                                                                                     | Báo động | Nguy hiểm                                  | Khẩn cấp                      |
| Sức khỏe (nhịp tim/thời) | < 90                                                                                                                                            | 90 - 110 | 110 - 130                                  | > 130                         |
| Năng suất/sản lượng      | - Gia súc: giảm tỷ lệ thụ thai, dễ sinh non, giảm khả năng tiêu thụ thức ăn đối với gia súc<br>- Gia cầm: giảm tỷ lệ tăng trọng đối với gia cầm |          | sản lượng sữa bò bị ảnh hưởng nghiêm trọng | sản lượng sữa bị tổn thất lớn |

Hình 9. Dự báo nguy cơ tác động của nhiệt-ẩm đến sức khỏe và sản lượng của vật nuôi tháng 11-tháng 1/2025



### **Phần III:**

## **KHUYẾN NGHỊ ĐỐI VỚI SẢN XUẤT NÔNG NGHIỆP THÁNG 11 NĂM 2024 ĐẾN THÁNG 01 NĂM 2025**

Thời kỳ tháng 11/2024-tháng 1/2025, là giai đoạn chuyển mùa quan trọng, có tác động lớn đến sản xuất nông nghiệp. Do vậy, cần đề phòng các rủi ro tác động của khí hậu đến sản xuất nông nghiệp:

### **3.1. Rủi ro tác động của khí hậu đến trồng trọt**

- Các đợt không khí lạnh mạnh có thể gây hại cho cây trồng tại các tỉnh phía Bắc nếu nhiệt độ giảm sâu và kéo dài, nhất là với những cây trồng không chịu rét tốt.
- Nguy cơ xảy ra khô hạn ảnh hưởng tới sản xuất nông nghiệp tại các khu vực Bắc Bộ, BTB, Tây Nguyên và Nam Bộ.

### **3.2. Rủi ro tác động của khí hậu đến chăn nuôi**

- Điều kiện nhiệt - ẩm ảnh hưởng đến khả năng tiêu hóa thức ăn, hô hấp và nhịp tim của vật nuôi ở khu vực miền Trung và Nam Bộ.
- Rét đậm, rét hại xảy ra ảnh hưởng tới các địa phương vùng núi phía Bắc vào các tháng chính đông.

### **3.3. Khuyến nghị**

- Thường xuyên theo dõi các bản tin giám sát, cảnh báo và dự báo khí tượng thủy văn để có các giải pháp ứng phó kịp thời đối với thời tiết bất lợi và thiên tai.

#### **Đối với trồng trọt:**

- Các địa phương thuộc khu vực Bắc Bộ, BTB, Tây Nguyên và Nam Bộ có nguy cơ chịu ảnh hưởng của khô hạn và thiếu nước cần có kế hoạch tích trữ nước đủ để đảm bảo phục vụ sản xuất.

#### **Đối với chăn nuôi:**

- Cần chú ý chuẩn bị các giải pháp ứng phó với tác động của rét đậm, rét hại và các tháng chính đông ảnh hưởng đến gia súc, gia cầm ở các tỉnh trung du miền núi phía Bắc.



**LIÊN HỆ:**

**Trung tâm Nghiên cứu Khí tượng nông nghiệp, Viện Khoa học Khí tượng Thủy văn và Biến đổi khí hậu**

**Địa chỉ:** Số 23/62 Nguyễn Chí Thanh, Đống Đa, Hà Nội.

**Địa chỉ email:** [ktnn407@gmail.com](mailto:ktnn407@gmail.com) hoặc [nguyenson.imh@gmail.com](mailto:nguyenson.imh@gmail.com)

**Số điện thoại:** 0914888185.

**Phụ trách bản tin:**

- ThS. Nguyễn Hồng Sơn, Trưởng phòng Giám sát và Dự báo Khí tượng nông nghiệp.

- TS. Nguyễn Đăng Mậu, Phó Giám đốc điều hành Trung tâm.